

Thứ ba, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Vietnam Daily Review

VN-Index đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/10/2021		•	
Tuần 11/10-15/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đi ngang trong cả phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư co cụm vào 1 số ngành nhất định khi có 7/19 ngành tăng điểm. Các nhóm đóng góp vào đà tăng điểm của thị trường là: Viễn thông, Bán lẻ và Dầu khí. Thanh khoản thị trường gần như không đổi và độ rộng thị trường tiêu cực cho thấy tâm lý giao dịch thận trọng trước ngưỡng cản lớn 1400 điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Hiện tượng dòng tiền nội và ngoại suy yếu trước ngưỡng cản lớn có thể khiến VN-Index tiếp tục duy trì trạng thái tích lũy trong vùng 1380-1400 trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/10/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: NSH_Tín hiệu Tích cực (Trang 2)

Điểm nhấn

- VN-Index **+0.71** điểm, đóng cửa **1,394.80** điểm. HNX-Index **+1.34** điểm, đóng cửa **375.68** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.01)**, **MWG (+0.50)**, **DGC (+0.39)**, **BID (+0.27)**, **VNM (+0.22)**
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.48)**, **MSN (-0.46)**, **NVL (-0.38)**, **CTG (-0.25)**, **GAS (-0.25)**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,269** tỷ đồng, giảm **2.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,192 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 11 điểm. Thị trường có **175** mã tăng, 58 mã tham chiếu và **228** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-40.35** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-119.6 tỷ)**, **GMD (-54.2 tỷ)**, **VNM (-50.1 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-12.31** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1394.80**
Giá trị: 20282.94 tỷ **0.71 (0.05%)**
Khối ngoại (ròng): -41.35 tỷ

HNX-INDEX **375.68**
Giá trị: 2450.28 tỷ **1.34 (0.36%)**
Khối ngoại (ròng): -12.31 tỷ

UPCOM-INDEX **98.81**
Giá trị: 2030.52 tỷ **0.01 (0.01%)**
Khối ngoại(ròng): 1.99 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	80.8	0.37%
Giá vàng	1,758	0.22%
Tỷ giá USD/VND	22,754	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,316	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	20,071	-0.01%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	13.99%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-1.70%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FMC	270.6	HPG	-119.6
VRE	81.3	GMD	-54.2
MBB	41.1	VNM	-50.1
GAS	30.6	GVR	-44.3
STB	24.6	NLG	-44.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	80.12	-0.50%	1.50%	15.30%	87.42%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	83.26	-0.47%	0.80%	15.20%	81.43%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	236.86	-0.39%	0.50%	13.20%	96.68%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1755.81	0.09%	-0.20%	-1.80%	-7.79%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.59	0.02%	-0.20%	-4.90%	-8.59%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1225.75	-0.20%	-2.00%	-4.70%	25.62%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	730.25	-0.20%	-1.90%	6.10%	20.95%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.82	0.27%	2.20%	7.50%	13.92%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.25	0.13%	5.80%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.33	0.20%	3.30%	2.10%	51.83%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	204.25	1.44%	1.90%	9.00%	71.14%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9543.00	1.94%	3.20%	1.70%	41.64%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	888.78	-1.29%	2.60%	9.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	891.11	-1.49%	2.30%	4.20%			
Nhôm	USD/ton	3064.00	3.30%	5.10%	7.90%	65.13%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	119.99	0.39%	14.10%	-0.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	231.50	11.84%	-3.10%	39.70%	247.86%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Giá dầu thô Brent tăng 1.26 USD hay 1.5% lên 83.65 USD/thùng. Giá dầu WTI tăng 1.17 USD hay 1.5% lên 80.52 USD/thùng.

Giá vàng

• Giá vàng giao ngay giảm 0.1% xuống 1,754.54 USD/ounce, trong khi vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12/2021 đóng cửa giảm 0.1% xuống 1,755.7 USD/ounce.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 5.8 JPY tương đương 2.6% lên 226.8 JPY (2 USD)/kg.
• Giá cao su tại Thượng Hải kỳ hạn tháng 1/2022 tăng 385 CNY lên 14,775 CNY (2,292 USD)/tấn.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 đóng cửa tăng 2.9 US cent hay 1.4% lên 2.0425 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 giảm 18 USD hay 0.9% xuống 2,099 USD/tấn.
• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 tăng 2.2 USD hay 0.4% lên 521.9 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa tăng 0.04 US cent hay 0.2% lên 20.33 US cent/lb.

	12/10	% 12/10	11/10	% 11/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1394.80	0.05%	1394.09	1.56%	2.97%	3.68%
S&P 500			4361.19	-0.69%	1.41%	-2.94%
HĐTL S&P500	4339.75	-0.26%	4351.00	-0.71%	0.13%	-2.46%
Shang- hai	3546.94	-1.25%	3591.71	-0.01%	-1.53%	-0.57%
Euro Stoxx	4041.71	-0.76%	4072.52	-0.02%	-0.58%	-3.08%

Phân tích kỹ thuật
NSH_Tín hiệu Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD đang có tín hiệu đảo chiều.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: NSH vừa hình thành phiên hồi phục tại ngưỡng 17.5. Thanh khoản cổ phiếu đã trở lại ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục trong khi chỉ báo MACD đang vẫn chưa xác nhận đà tăng. Việc đường giá cổ phiếu hồi phục khi chạm ngưỡng MA20 đang củng cố xu hướng vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 18.5, chốt lãi tại ngưỡng 20.8 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 17.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

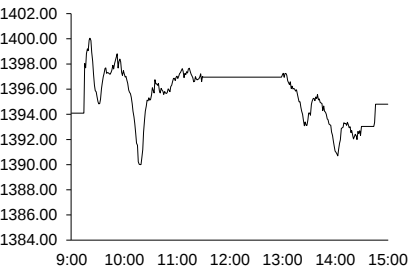
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	1.45%
Bán lẻ	1.25%
Dầu khí	0.94%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.47%
Hóa chất	0.35%
Bất động sản	0.18%
Xây dựng và Vật liệu	0.08%
Truyền thông	-0.14%
Ô tô và phụ tùng	-0.16%
Ngân hàng	-0.23%
Tài nguyên Cơ bản	-0.23%
Thực phẩm và đồ uống	-0.26%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.29%
Du lịch và Giải trí	-0.51%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.57%
Dịch vụ tài chính	-0.57%
Công nghệ Thông tin	-0.68%
Y tế	-0.72%
Bảo hiểm	-1.46%

Hình 1

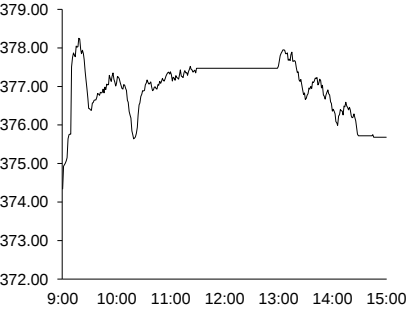
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

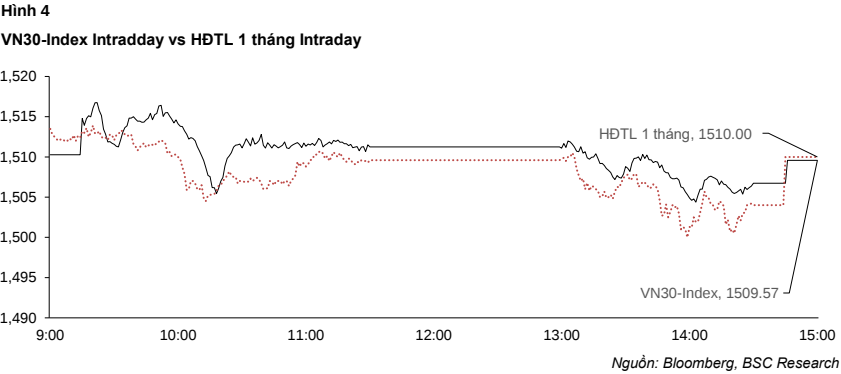
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/0/1900	VHM	81	88	79.5	80.9	1	-0.12%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/10/2021	VSC	62.5	70	60	61	4	-2.40%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/10/2021	TIP	43.3	48	41	42.45	5	-1.96%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/10/2021	DRC	33.7	37	31.3	33.1	6	-1.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/10/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	34.75	7	0.29%	Có thể tiếp tục mua
4/10/2021	GVR	37.1	44.5	36	37.8	8	1.89%	Có thể tiếp tục mua
1/10/2021	CII	18.5	20.5	17.7	18.95	11	2.43%	Có thể tiếp tục mua
30/9/21	EVG	12.15	14	11.2	11.8	12	-2.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
29/9/21	NT2	20.8	23.5	20	22	13	5.77%	Có thể tiếp tục mua
28/9/21	HPG	52.6	61.2	50.2	57	14	8.37%	Có thể tiếp tục mua
20/9/21	VNM	88.7	95	85	90.4	22	1.92%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/9/21	VRE	28.55	32	27	30.8	27	7.88%	Có thể tiếp tục mua
13/9/21	KDH	41.25	45.5	39.5	43.55	29	5.58%	Có thể tiếp tục mua
9/9/2021	AST	51.8	60	48.5	57.6	33	11.20%	Có thể tiếp tục mua
31/8/21	PVS	24.96	30.84	23.61	29.2	42	16.99%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	17.75	56	11.64%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	15.75	61	17.98%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
24/9/21	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
23/9/21	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
22/9/21	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
21/9/21	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
17/9/21	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
16/9/21	BMI	35.8	38	34	TP	5	6.15%
14/9/21	PXS	6.24	7.2	5.8	TP	9	15.38%
8/9/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	TP	7	17.26%
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	TP	3	13.12%
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	SL	3	-7.13%
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	SL	8	-18.67%
30/8/21	APH	53.7	67	47	SL	10	-12.48%
27/8/21	HBC	13.81	16.19	12.86	TP	38	17.23%
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	TP	12	18.23%
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	TP	-4	20.00%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	5	7.66%	-1.83%	4.87%	21
Cổ phiếu đã chốt	190	128	14.07%	-7.87%	5.24%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2110	1510.00	-0.23%	0.43	20.8%	159,949	10/21/2021	11
VN30F2111	1503.50	-0.36%	-6.07	-29.5%	456	11/18/2021	39
VN30F2112	1493.00	-0.78%	-16.57	-43.1%	29	12/16/2021	67
VN30F2203	1498.00	-0.21%	-11.57	-95.2%	26	3/17/2022	158

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -0.70 điểm xuống 1509.57 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, MWG, MSN, NVL tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1505-1515 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2110, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2110, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng đáo hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2107	1/6/2022	86	5:1	1,050,700	35.80%	6,600	8,010	8.54%	277	28.95	198,000	165,000	132,100
CMWG2106	1/7/2022	87	10:1	910,600	35.80%	3,000	3,800	7.04%	48	78.79	210,000	180,000	132,100
CMWG2104	3/22/2022	161	10:1	308,400	35.80%	2,400	7,380	4.53%	1,246	5.93	159,000	135,000	132,100
CVRE2109	3/7/2022	146	4:1	991,100	38.77%	1,100	1,360	3.82%	1,053	1.29	33,400	29,000	30,800
CVNM2109	1/6/2022	86	5:1	685,800	25.29%	2,150	1,680	3.70%	592	2.84	105,750	95,000	90,400
CVRE2106	1/6/2022	86	2:1	1,931,100	38.77%	2,300	2,300	2.68%	2,044	1.13	39,500	28,000	30,800
CMSN2104	5/4/2022	204	10:1	208,300	40.13%	5,200	4,570	0.00%	3,533	1.29	0	0	145,500
CKDH2104	1/19/2022	99	2:1	342,600	32.76%	3,500	2,390	-0.42%	1,507	1.59	51,000	44,000	43,550
CHPG2113	3/7/2022	146	4:1	2,655,000	37.09%	2,400	3,300	-0.60%	2,225	1.48	61,100	51,500	57,000
CVHM2110	3/7/2022	146	7.59:1	2,136,100	33.46%	1,800	1,350	-0.74%	757	1.78	98,654	84,994	80,900
CHPG2110	12/6/2021	55	5:1	536,000	37.09%	2,400	3,120	-0.95%	2,681	1.16	56,000	44,000	57,000
CSTB2109	3/7/2022	146	2:1	399,600	45.20%	2,300	1,790	-1.10%	1,144	1.57	33,600	29,000	26,600
CFPT2105	1/6/2022	86	4.95:1	403,600	31.56%	3,500	4,020	-1.71%	3,209	1.25	103,500	86,000	99,000
CHPG2111	1/6/2022	86	5:1	1,286,900	37.09%	1,700	2,790	-1.76%	2,058	1.36	56,500	48,000	57,000
CVPB2108	7/3/2022	264	5:1	1,166,100	37.83%	2,200	2,360	-2.88%	9	263.10	75,500	64,500	36,700
CMSN2105	1/6/2022	86	5:1	404,200	40.13%	5,000	4,930	-3.14%	4,519	1.09	153,000	128,000	145,500
CVPB2106	1/19/2022	99	5:1	371,700	37.83%	2,500	2,340	-3.31%	1	1,828.13	77,500	65,000	36,700
CTCB2109	3/7/2022	146	4:1	1,688,400	38.01%	2,200	2,630	-4.71%	1,775	1.48	58,800	50,000	53,000
CTCB2106	1/19/2022	99	5:1	521,200	38.01%	2,000	1,350	-4.93%	723	1.87	65,000	55,000	53,000
CPNJ2105	1/6/2022	86	5:1	403,300	31.16%	3,300	2,150	-18.87%	1,873	1.15	26,000	9,500	100,000
Tổng				17,350,000	36.70%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 12/10/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CPNJ2105 và CPNJ2104 giảm mạnh lần lượt là -18.87% và -10.29%. Giá trị giao dịch tăng 12.91%. CHPG2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.13% thị trường.
- CVIC2105, CMSN2105, CVRE2106, CPNJ2105, và CHPG2110 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CHPG2109, và CHPG2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2105, CFPT2105, và CMSN2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.1	2.0%	0.9	4,095	13.1	6,428	20.6	5.2	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	100.0	-2.0%	1.0	989	1.8	5,812	17.2	4.0	48.3%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	61.9	-0.2%	1.4	1,998	3.5	2,522	24.5	2.2	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	45.9	-2.3%	0.5	446	1.5	3,491	13.1	1.4	55.4%	10.8%
VIC	Bất động sản	92.9	1.1%	0.7	15,370	9.8	1,767	52.6	3.9	13.8%	7.7%
VRE	Bất động sản	30.8	1.1%	1.1	3,043	10.3	1,195	25.8	2.3	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	80.9	-0.1%	1.0	15,316	28.5	7,714	10.5	3.6	22.9%	40.2%
DXG	Bất động sản	21.7	0.5%	1.3	562	6.9	1,379		1.5	28.8%	11.0%
SSI	Chứng khoán	41.4	-1.2%	1.5	1,769	13.7	1,861	22.2	3.6	44.8%	16.5%
VCI	Chứng khoán	61.7	-0.6%	1.0	893	9.2	3,466	17.8	3.9	20.1%	25.4%
HCM	Chứng khoán	38.5	-1.3%	1.6	766	4.9	2,210	17.4	3.2	47.5%	19.4%
FPT	Công nghệ	99.0	-0.2%	0.9	3,906	4.8	4,234	23.4	5.4	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	81.8	-0.4%	0.4	1,168	0.0	4,304	19.0	5.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	112.0	-0.4%	1.3	9,320	9.5	4,077	27.5	4.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	55.0	0.2%	1.5	3,038	7.1	3,216	17.1	2.8	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	29.2	2.5%	1.7	607	17.5	1,136	25.7	1.1	8.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	22.7	4.1%	0.8	3,060	24.1	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.3	-0.7%	0.3	559	0.1	5,761	17.1	3.8	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	38.3	2.0%	0.8	652	9.8	2,903	13.2	1.7	9.7%	13.6%
DCM	Hóa chất	29.1	-1.5%	0.7	669	7.8	1,169	24.9	2.3	3.9%	9.4%
VCB	Ngân hàng	97.0	-0.5%	1.1	15,642	3.2	5,534	17.5	3.4	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	40.3	0.6%	1.3	7,039	3.5	2,464	16.3	2.0	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	30.8	-0.6%	1.3	6,436	14.6	3,417	9.0	1.6	24.5%	19.0%
VPB	Ngân hàng	36.7	-0.3%	1.2	7,093	10.2	2,807	13.1	2.7	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.8	-0.2%	1.2	4,723	18.7	2,764	10.4	2.0	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.6	0.0%	1.0	3,830	4.8	3,589	9.1	2.2	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.0	0.0%	0.7	189	0.2	4,762	11.1	1.9	83.5%	16.4%
NTP	Nhựa	50.4	0.6%	0.4	258	0.0	4,085	12.3	2.2	18.7%	18.3%
MSR	Tài nguyên	25.0	1.6%	0.7	1,195	1.7	39	641.0	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	57.0	-0.3%	1.1	11,085	45.0	5,616	10.1	3.5	25.5%	39.8%
HSG	Thép	48.4	1.0%	1.4	1,037	21.9	7,745	6.2	2.4	11.8%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.4	0.4%	0.6	8,214	14.3	4,572	19.8	6.0	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	163.0	0.0%	0.8	4,545	0.4	7,293	22.4	5.0	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	145.5	-1.0%	0.9	7,468	4.3	1,787	81.4	8.0	32.3%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.8	-1.8%	1.2	596	5.0	951	22.9	1.7	9.6%	7.4%
ACV	Vận tải	87.7	1.7%	0.8	8,301	0.5	577	152.0	5.1	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	132.5	0.0%	1.1	3,120	5.3	279		4.2	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	26.7	-1.1%	1.7	2,575	1.3	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	50.5	-1.0%	1.0	662	9.2	1,357	37.2	2.5	41.2%	6.7%
PVT	Vận tải	24.7	0.6%	1.4	348	10.6	2,487	9.9	1.6	13.7%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	129.8	1.4%	0.9	903	1.9	9,519	13.6	4.9	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.8	0.1%	0.4	677	0.8	2,098	16.6	2.4	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.8	-0.2%	0.9	411	3.8	1,653	15.0	1.7	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	69.5	0.1%	1.0	223	0.6	2,005	34.7	0.6	44.8%	1.8%
CII	Xây dựng	19.0	0.0%	0.6	197	3.0	127	149.4	1.0	21.8%	0.6%
REE	Điện	72.4	2.7%	-1.4	973	2.8	5,807	12.5	1.8	49.0%	15.8%
PC1	Điện	39.1	0.6%	-0.4	325	3.9	3,445	11.3	1.7	8.1%	17.5%
POW	Điện	12.7	2.4%	0.6	1,293	12.1	1,079	11.8	1.0	3.0%	8.7%
NT2	Điện	22.0	1.4%	0.5	275	1.2	1,093	20.1	1.5	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	45.4	0.2%	1.1	1,125	15.7	1,808	25.1	2.1	17.3%	8.6%
BCM	Khu công nghiệp	44.7	0%	1.0	2,012	0.2			3.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	92.90	1.09	1.01	2.44MLN
MWG	132.10	2.01	0.49	2.28MLN
DGC	160.00	5.40	0.37	2.39MLN
BID	40.25	0.63	0.27	1.99MLN
VNM	90.40	0.44	0.22	3.62MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-0.49	761100	1.11MLN
MSN	0.00	-0.47	675700	607060
NVL	0.00	-0.39	2.35MLN	373600
CTG	0.00	-0.25	10.82MLN	192700
GAS	0.00	-0.25	1.95MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCT	33.05	6.96	0.01	127300.00
CLW	29.40	6.91	0.01	1300
LGC	51.90	6.90	0.17	100
HAR	6.20	6.90	0.01	5.96MLN
VSI	21.15	6.82	0.01	2600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	76.30	-6.95	-0.05	100
HRC	57.00	-6.86	-0.03	100
TGG	28.55	-6.85	-0.02	2.07MLN
NBB	38.10	-6.85	-0.07	243600
VFG	50.50	-6.48	-0.03	1000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	29.20	3.55	0.74	331300.00
PVS	29.20	2.46	0.30	13.81MLN
BAB	22.40	0.90	0.25	43700
L14	102.90	5.00	0.17	70300.00
THD	228.90	0.13	0.14	509000

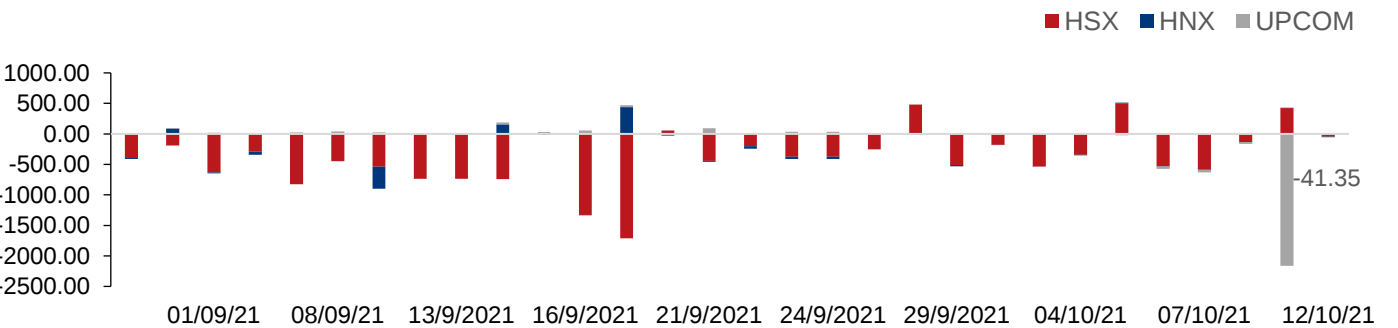
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	50.60	-6.99	-1.65	6.77MLN
SHS	37.50	-1.83	-0.39	3.79MLN
TIG	16.80	-4.55	-0.11	1.08MLN
PVI	45.90	-2.34	-0.07	744700
HUT	10.30	-0.96	-0.05	3.04MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DTD	37.40	10.0	0.11	1.28MLN
NRC	24.20	10.0	0.04	611500
NSH	18.70	10.0	0.03	1.01MLN
VKC	13.30	9.9	0.03	262000
D11	31.20	9.9	0.02	27300.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CLM	36.10	-9.98	-0.03	4000
PHN	38.00	-9.95	-0.03	1400
VNT	56.10	-9.66	-0.02	100
THS	24.00	-9.43	-0.01	200
SDU	10.00	-9.09	-0.01	1000

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.6	3,589	9.1	2.2	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	30.9	1,686	18.3	1.6	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.7	566	20.7	1.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	10.8	-411		1.0	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	50.8	3,949	12.9	2.1	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	30.8	3,417	9.0	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	57.2	10,677	5.4	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	29.1	1168.9	24.9	2.3	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	160.0	5,868	27.3	6.1	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	115.7	4,602	25.1	7.3	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	60.5	4,905	12.3	3.2	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	38.3	2,903	13.2	1.7	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.1	2,868	11.5	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	21.7	1,379		1.5	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	99.0	4,234	23.4	5.4	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	112.0	4,077	27.5	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	37.8	1,180	32.0	3.1	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	57.0	5,616	10.1	3.5	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	48.4	7,745	6.2	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	10.3	-1,169		1.0	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	22.2	1,860	11.9	1.5	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	43.6	1,966	22.2	3.1	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.7	6,776	7.8	1.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	87.0	6,547	13.3	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	132.1	6,428	20.6	5.2	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	48.8	6,786	7.2	2.3	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	43.4	3,926	11.1	1.9	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.0	1,093	20.1	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.1	3,445	11.3	1.7	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	100.0	5,812	17.2	4.0	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.7	1,079	11.8	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	24.8	0	1124.8	0.8	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	29.2	1,136	25.7	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.8	951	22.9	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.8	1,064	35.5	3.9	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	55.1	15635.6	3.5	1.5	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	53.0	4,613	11.5	2.2	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.0	5,534	17.5	3.4	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.6	570	37.9	1.7	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	57.0	4,035	14.1	1.9	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	80.9	7,714	10.5	3.6	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	90.4	4,572	19.8	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	36.7	2,807	13.1	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.8	1,195	25.8	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	61.0	5,006	12.2	1.8	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	82.3	3,256	25.3	7.1	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639